

# MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU TỪNG ĐẾN LÀM VIỆC TẠI CHÂU ĐỐC

TRẦN VĂN ĐÔNG



Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh



Nghi Biều Hầu Nguyễn Cư Trinh



Lê Đại Cương (1771- 1847) Tổng đốc đầu tiên hai tỉnh An- Hà



Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại

## 1. LỄ THÀNH HẦU NGUYỄN HỮU CẢNH

Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vốn là di duệ Ưc Trai Nguyễn Trãi (1380-1442) Nhị Khê Hầu, đệ nhất Khai quốc công thần đời Hậu Lê. Còn khởi tổ của Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh là Định Quốc Công Nguyễn Bặc (904- 979) vị công thần khai quốc nguyên huân triều nhà Đinh, quê quán Hoa Lư, châu Đại Hoàng (sau là Đại Hữu, Gia Viễn, Ninh Bình) những dòng dõi sau này lại có quê ở Gia Miêu, Ngoại Trang, Tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyễn Hữu Cảnh có chỗ chép là Nguyễn Hữu Kính hoặc Nguyễn Hữu Kiến là con của Nguyễn Hữu Dật, vì có công lớn nên sinh thời được tấn phong chức Chương binh, khi mất được truy tặng Hiệp tán công thần, đặc tấn Chương dinh tướng quân, Lễ Thần Tài Hầu.

Từ đó về sau, dưới triều Minh Mạng được truy tặng Vĩnh An Hầu, đời Tự Đức phong Lễ Thành Hầu. Tên châu, tên sông, tên đền thờ chỗ ông dùng binh đều được đặt là Lễ Công để tỏ lòng ghi nhớ.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1950 tại làng Gia Miêu, huyện tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa, lúc thiếu thời theo cha đánh giặc lập được công cán được ban chức cai cơ.

Đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725) năm thứ 2 (1692) có vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, nhóm họp dân binh, xây cất đồn lũy, cướp bóc và sát hại nhân dân ở phủ Diên Ninh (Diên Khánh). Chúa Nguyễn phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh dẫn quân đi chinh phạt. Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và tội thần là Kế Bà Từ cùng toàn bộ thân tộc vua Chiêm. Chúa Nguyễn đặt tên vùng đất mới này là trấn Thuận Thành, sai Cai cơ Nguyễn Trí Thắng giữ Phố Hải, Cai cơ Nguyễn Tấn Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Kiên Thăng giữ Phan Rang.

Do công lao to lớn đó, Nguyễn Hữu Cảnh được phong chức Chương cơ, lãnh trấn thủ Bình Khương dinh.

Đời chúa Nguyễn Phúc Chu, mùa thu năm Mậu Dần (1698), Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh triều đình đem binh kinh lược xứ Đông Nai. Khi đến nơi, Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Đông Phố, Biên Hòa, Gia Định, lập ra hai trấn đầu tiên ở Nam Bộ, tức Phiên Trấn và Biên Trấn, lại đặt chức Giám Quân, Cai Bạ, Ký Lục để trông coi việc nước.

Theo Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, thì Biên Trấn dinh lập tại Biên Hòa, còn Phiên Trấn tại Gia Định. Nguyễn Hữu Cảnh mở rộng đất đai thêm ra ngàn dặm, chiêu mộ dân đinh hơn 4 vạn người, lại kêu gọi lưu dân từ châu Bố Chính vào Nam chia đất làm ruộng, đặt làm xã thôn, thiết lập bộ đình. Như vậy, từ trước năm 1658 người Việt tuy đã di dân vào Nam

nhưng lẻ tẻ, đến năm 1698 quyền lực nhà nước Đại Việt mới chính thức thành lập ở miền Nam, ông Nguyễn Hữu Cảnh là người có công đầu trong sứ mệnh này.

Mùa thu năm Kỷ Mão (1699) vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Thu làm phản, kéo quân sang đánh phá Việt Nam. Chúa Nguyễn Phúc Chu xuống lệnh giao cho Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống Suất đem quân sang thảo tội.

Mùa xuân năm Canh Thìn (1700) Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân đến Long Hồ (Vĩnh Long) xây dựng mặt trận và cho quân trinh sát tình hình địch. Sau khi biết rõ lực lượng quân thù, Nguyễn Hữu Cảnh chia quân ra làm hai đạo thẳng tiến Nam Vang đánh tan quân đội Nặc Ông Thu. Riêng Nặc Ông Thu bỏ thành chạy trốn.

Nặc Yêm là con trai của Nặc Ông Nộn, ra mặt xin hàng, Nguyễn Hữu Cảnh vào thành xếp đặt công việc an ninh- chính trị ổn định đời sống nhân dân. Nặc Ông Thu ít ngày sau cũng ra hàng chịu thần phục Nam triều, giữ tình bang giao hai nước như xưa.

Xong việc Nguyễn Hữu Cảnh kéo binh về cù lao Ông Chưởng. Tương truyền khi thuyền quân xuôi dòng Cù Long, Nguyễn Hữu Cảnh đều ghé lại những nơi có người Việt ở như Châu Đốc, Vĩnh Ngươn, v.v... đến thăm và vấn an, đồng thời ông kêu những Thổ quan tới khuyến dụ, bảo họ đừng gây sự với dân Việt ngụ tại đây. Bởi đó, nhân dân người Việt vô cùng yêu mến và kính phục ông. Khi thuyền quân ra đi, nhân dân vờ xuống chèo thuyền đầy sông đưa theo ông mấy dặm đường.

Trong thời gian ở tại cù lao Ông Chưởng chò lệnh chúa Nguyễn. Nguyễn Hữu Cảnh lâm bệnh nặng vào ngày mùng 5 tháng 5 (Tết Đoan Ngọ). Sau đó ông kéo quân về và mất tại Rạch Gầm (Mỹ Tho) ngày 16/5/1700 (Canh Thìn), hưởng thọ 51 tuổi, dân chúng quanh vùng hay tin đau xót khôn cùng, khóc như bị mất người thân vậy.

Tin chẳng lành báo về tới kinh, chúa Nguyễn Phúc Chu thương tiếc Nguyễn Hữu Cảnh vô cùng, truy tặng ông chức Hiệp tán Công Thần đặc tấn Chương dinh, thụy là Trung Cần, lại ban vàng bạc tống táng.

Các tướng sĩ sau khi tẩm niệm thi hài vị chủ tướng, phò linh cữu đem về cù lao Phố (Biên Hòa) an táng (Đầu thế kỷ XX, đại thần Nguyễn Hữu Bài đã đem hài cốt ông về cải táng ở Lệ Thủy- Quảng Bình). Dân chúng ở Nam Bộ nhớ công khai thác đất đai của ông ngày trước nên lập đền thờ cúng quanh năm.

Trên địa bàn tỉnh An Giang: Đình Châu Phú (Tp Châu Đốc), Đình Đa Phước (An Phú), Đình Bình Đức (Mỹ Bình- Tp Long Xuyên), Đình Mỹ Phước (Mỹ Long- Tp Long Xuyên), Đình Chương Bình Lễ ở bến đò Quản Nhung (thị trấn Chợ Mới), Đình Long Kiến (Chợ Mới), Dinh Ông ở xã Kiến An (Chợ Mới), Dinh Ông xã Long Kiến (Chợ Mới), Đền thờ Chương cơ Lễ

Thành Hầu ở An Thạnh Trung (Chợ Mới), v.v...

## 2. NGHI BIỂU HẦU NGUYỄN CƯ TRINH

Nguyễn Cư Trinh là một trí thức lớn, một tác gia nổi tiếng, đồng thời là một nhà hoạt động chính trị, quân sự có tài vào thế kỷ XVIII. Dòng dõi Nguyễn Cư Trinh là một thế gia vọng tộc ở xứ Thuận Hóa xưa.

Ông tổ bảy đời của Nguyễn Cư Trinh là Trịnh Cam, gốc làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An. Theo gia phả họ Nguyễn cho biết, Trịnh Cam học giỏi, đỗ tiến sĩ, làm đến Binh bộ thượng thư kiêm chuyên vận sứ dưới triều Lê. Năm Đinh Hợi 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhưng sợ lòng dân không phục nên họ Mạc vẫn theo phép tắc nhà Lê và có chế độ ưu đãi đối với công thần nhà Lê. Trịnh Cam rất được họ Mạc trọng đãi, nhưng ông cương quyết từ chối rồi cùng em là Trịnh Quýt, đang giữ chức giáo thụ, bỏ quê lánh vào ngụ ở làng Tiên Nộn, huyện Phú Vang, xứ Thuận Hóa.

Trên vùng đất mới này, Trịnh Cam và Trịnh Quýt đã đứng ra chiêu tập võ đông trong vùng ứng nghĩa nhằm góp phần khôi phục nhà Lê. Công việc đang tiến hành thì Trịnh Cam chết, rồi Trịnh Quýt cũng chết theo. Con của Trịnh Cam là Trịnh Vĩnh Phu dời nhà đến ngụ làng An Hòa, ngoại thành Huế và theo Chúa Nguyễn được giữ chức hiệu sanh phủ Triệu Phong lập nên họ Nguyễn Đăng từ đó đến nay.

Họ Nguyễn Đăng ngoài Trịnh Cam, Trịnh Quýt và Trịnh Vĩnh Phu có làm quan, kể cũng hiển đạt, tiếp đó không thấy ai kế thừa sự nghiệp của ông cha. Mãi đến đời thứ bảy có Nguyễn Đăng Đệ, cha của Nguyễn Cư Trinh, là người được Nguyễn Phúc Chu tin yêu và giao nhiều trọng trách.

Nguyễn Cư Trinh thuộc nhánh Đạt Lý họ Nguyễn Đăng ở làng An Hòa, xã Hương Sơn, Hương Trà, Thừa Thiên Huế. Theo gia phả họ Nguyễn Đăng thì Nguyễn Cư Trinh tên thật là Nguyễn Đăng Nghi, húy là Thịnh, tự là Cư Trinh và Nghi Biểu, hiệu là Đạm An và Hạo Nhiên, tước Nghi Biểu hầu, sau đổi là Tân Vĩnh Hầu.

Nguyễn Cư Trinh sinh ngày 12 tháng giêng năm Bình Thân (1716) đời Vĩnh Thịnh (1705- 1719) tại làng An Hòa, Hương Trà, Thuận Hóa. Nguyễn Cư Trinh sinh ra trong một gia đình có truyền thống văn hóa, cha ông là Nguyễn Đăng Đệ (1669- 1727) đỗ sinh đồ, rồi hương tiến, được thăng văn chức vào năm Mậu Tý (1708), và

năm này chúa Nguyễn Phúc Chu cho đổi họ Trịnh của ông Đăng Đệ ra họ Nguyễn là họ của nhà chúa. Nguyễn Đăng Đệ khi mất được truy tặng Đặc tấn kim tử Vinh lộc đại phu, ban thụy là Cương Nghị.

Năm Quý Sửu (1733) vừa tròn 18 tuổi, Nguyễn Cư Trinh đỗ sinh đồ, đến năm Canh Thân (1740) ông đỗ hương tiến rồi được chúa Nguyễn Phúc Khoát cử giữ chức Tri phủ Triệu Phong, Tuần phủ Quảng Ngãi (1750), thăng Ký lục dinh Bồ Chính (Quảng Bình) 1753.

Lúc bấy giờ tình hình vùng đất mới Nam bộ còn nhiều khó khăn, nội bộ vương triều Chân Lạp mâu thuẫn chém giết lẫn nhau. Nguyễn Cư Trinh được chúa Nguyễn triệu về, giao giữ chức tham mưu điều khiển sĩ tốt năm dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ giúp ông Thiện Chính xem xét tình hình để bảo vệ vùng biên giới phía Tây Nam. Đầu mùa hạ năm 1754, Nguyễn Cư Trinh cùng Thiện Chính chia quân tiến công giải phóng hàng vạn dân Côn Man đang bị giặc Nặc Nguyên uy hiếp.

Đầu năm 1755, Thiện Chính chia quân rút về Mỹ Tho cùng với một số người Côn Man mới được giải phóng. Trên đường về vì chủ quan, thiếu đề phòng nên đoàn người Côn Man bị giặc Nặc Nguyên xua quân chặn đánh. Được tin ấy, Nguyễn Cư Trinh đưa quân tới cứu và dẫn về hơn năm ngàn dân, rồi cho trú ngụ ở núi Bà Đen (Tây Ninh). Tại đây, Nguyễn Cư Trinh an ủi họ và phân cấp ruộng đất, xây dựng nhà cửa, tổ chức thôn ấp, ổn định lâu dài. Sau đó Nguyễn Cư Trinh viết sớ báo về kinh tâu rõ sự tắc trách của Thiện Chính đối với dân mới quy phục. Thiện Chính bị cách chức, Trương Phúc Du được cử vào thay thế. Đến nơi, Trương Phúc Du bàn với Nguyễn Cư Trinh cất binh hỏi tội giặc Nặc Nguyên. Nặc Nguyên thấy thanh thế nhà Nguyễn mạnh liền chạy qua Hà Tiên nhờ Tổng trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ giúp đỡ và hiến đất đai hai phủ Tầm Bôn Và Lộ Lạp. Mạc Thiên Tứ tâu lên, nhưng Võ vương Nguyễn Phúc Khoát không chịu vì cho rằng Nặc Nguyên là kẻ tiếm vị và đối trá. Trong khi đó, Nguyễn Cư Trinh cho rằng đồng bằng Nam Bộ chưa được khai thác hết, dân cư chưa ổn định, quân lính ít ỏi chưa đủ sức canh giữ. Và lại, Nặc Nguyên đã tỏ ra biết điều, nếu cất công đánh Nặc Nguyên lúc này khác nào chém người dưới ngựa, chẳng được tiếng là nhân đức mà để lỡ cơ hội nối lại mối bang giao giữa hai nước. Nguyễn Cư Trinh viết sớ



can chúa:

*“Từ xưa sở dĩ dùng binh chẳng qua là để diệt trừ kẻ cừ khôi, mở mang bờ cõi. Nay Nặc Nguyên biết hối lỗi, nộp đất cầu hòa. Nếu cứ truy tội cũ tôi cùng thì y sẽ chạy về Chân Lạp. Và từ đồn binh Gia Định đến La Bích đường sá xa xôi, nghìn rùng muôn suối, không tiện đuổi đến cùng... Xin cứ cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất đai phù ủy thác cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân dân cày cấy, vạch định lại địa giới cho lệ vào châu Định Viễn để thu lấy toàn khu” (2)*

Võ vương theo lời tâu, nhận lấy hai phủ (1756) và cho quân hộ tống Nặc Nguyên về nước.

Chỉ bao lâu Nặc Nguyên mất (1757), con Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ. Thiên Tứ dâng sớ tâu qua các việc và xin phong Nặc Tôn làm quốc vương Chân Lạp. Võ Vương thuận cho, để đền ơn chúa Nguyễn, Nặc Tôn hiến đất Tầm Phong Long. Đồng thời cắt năm phủ: Hương Úc, Cần Bột, Sài Mạt, Chung Rùm và Linh Quỳnh để riêng tạ ơn Thiên Tứ. Năm phủ này Võ Vương cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên.

Nguyễn Cư Trinh xin dời dinh Long Hồ tới xứ Tầm Bào, và đặt Tân Châu đạo (Cù lao Giêng) ở Tiền Giang, Châu Đốc đạo ở Hậu Giang và Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc, đều do quân của dinh Long Hồ trấn giữ. Đất đai ở miền Nam được mở rộng lúc bấy giờ đều là công lao của Nguyễn Cư Trinh. Nếu tính từ năm 1757 đến nay (2017) vùng đất Châu Đốc và Tân Châu tròn 260 năm hình thành và phát triển.

Ngoài ra, để đề phòng xâm nhập từ mặt biển, ngoài trấn Hà Tiên như là một pháo đài kiên cố mà cha con Mạc Cửu đã dày công xây dựng từ trước, Nguyễn Cư Trinh cùng Mạc Thiên Tứ cho lập thêm hai đạo Kiên Giang ở vùng Rạch Giá và đạo Long Xuyên ở Cà Mau. Ở mỗi đạo ông vừa chia quân canh giữ, vừa mộ dân đến khai hoang đầy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Không chỉ lo xây dựng thành vùng đất mới trù phú, Nguyễn Cư Trinh còn tổ chức và xây dựng mạng lưới giao thông đường sông có nề nếp, khiến bọn trộm cướp e sợ, nhân dân yên tâm làm ăn buôn bán.

Trong lúc Nguyễn Cư Trinh đang say sưa với công cuộc kinh lược ở miền Nam thì tháng 5 năm Ất Dậu (1765) Võ vương Nguyễn Phúc Khoát chết. Nguyễn Cư Trinh đang làm tham mưu điều khiển Gia Định được

triệu về triều thăng chức Lại bộ kiêm tào vận sứ.

Lúc này ở Thuận Hóa, chúa Nguyễn Phúc Thuận mới 12 tuổi nên ham chơi, bao nhiêu quyền hành đều tập trung vào một tay Trương Phúc Loan, nên ông ta mặc sức lũng đoạn từ chính trị đến kinh tế, đình thần thì cầu an nhu nhược. Được thế, Loan càng làm già, y thường cho gọi các quan đến nhà riêng để bàn bạc triều đình. Thấy Loan quá lộng hành, Nguyễn Cư Trinh mắng rằng: *“Bàn việc gì tất phải ở chốn triều đình, đó là định lệ. Nay người Phúc Loan dám vô lễ như thế, muốn cướp quyền ư? Làm loạn thiên hạ sau này là Loan”*. Các quan nghe vậy mới bỏ lệ tới nhà Loan. Phúc Loan rất căm giận Nguyễn Cư Trinh nhưng chẳng làm gì được.

Sau hai năm làm việc bên cạnh ấu chúa ươn hèn và một gian thần khét tiếng mà Nguyễn Cư Trinh vẫn giữ được khí chất ngay thẳng của bậc khai quốc công thần, luôn hiến trọn đời mình cho sự nghiệp mở đất an dân.

Nguyễn Cư Trinh mất vào giờ Tý đêm 27 tháng 5 năm Đinh Hợi (1767) thọ 52 tuổi, mộ táng tại làng An Nông, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

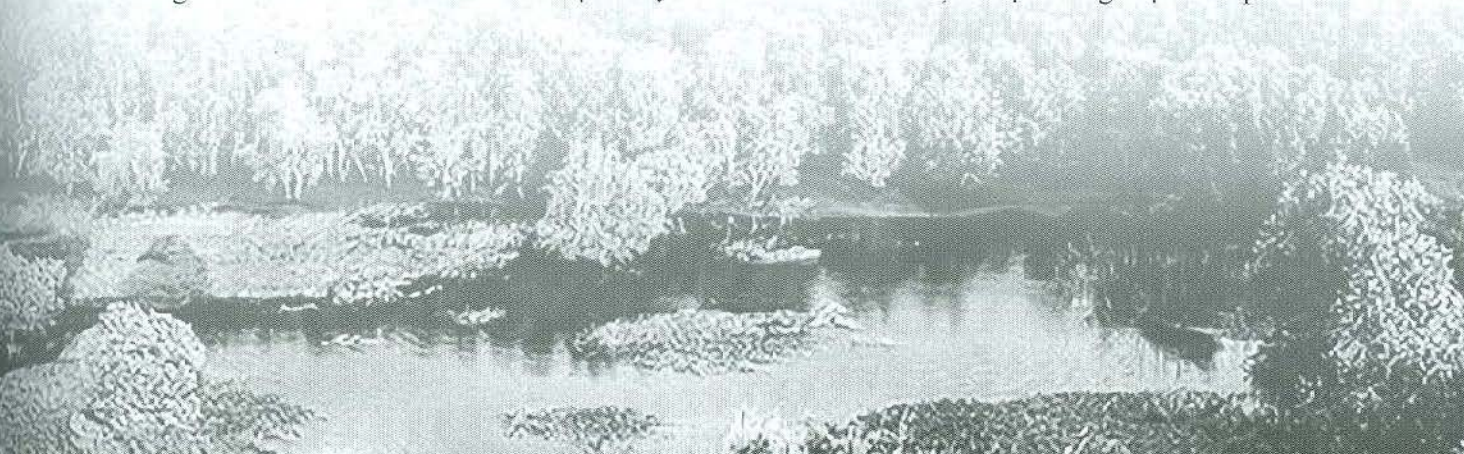
Sau khi mất, Nguyễn Cư Trinh được Nguyễn Phúc Thuận truy tặng là Tá Lý công thần Đặc tẩn trụ quốc kim tử vinh lộc đại phu Chính trị thượng khanh Tham nghị, ban thụy là Văn Định. Đến năm 1839, vua Minh Mạng truy phong là Khai quốc công thần Vinh lộc đại phu Hiệp biện đại học sĩ lãnh chức thượng thư bộ Lại, cải thụy là Văn Khác và cho tùng tự Thái Miếu.

Bên cạnh những hoạt động về chính trị, quân sự và kinh tế, Nguyễn Cư Trinh còn có những đóng góp rất nổi bật về mặt văn học ở thế kỷ XVIII, những tác phẩm của ông luôn sống mãi với thời gian, như: Đạo am thi tập; Hạo nhiên đường văn tập; Quảng Ngãi thập nhị cảnh; Hà Tiên thập vịnh...

### **3. LÊ ĐẠI CƯƠNG (1771- 1847) TỔNG ĐỐC ĐẦU TIÊN HAI TỈNH AN- HÀ**

Lê Đại Cương quê làng Luật Chánh, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thuở nhỏ theo học nhà nhõ Nguyễn Tử Nghiễm, thời Tây Sơn làm quan Thị giảng, cha của Nguyễn Tử Diệu- Thượng thư Bộ Hình của triều Nguyễn, sau đó theo học với Đặng Đức Siêu- sau làm Thượng thư Bộ Lễ của triều Nguyễn. Đương thời, ông nổi tiếng là văn võ song toàn.

Vào năm 1802, Lê Đại Cương được Hữu quân Bình



Tây tướng quân Quận công Nguyễn Huỳnh Đức và Hình bộ Tham tri Nguyễn Hoài Quỳnh tiến cử vua Gia Long, được bổ chức Tri huyện Tuy Viễn, có thời gian bị vu làm tham tang, bị mất chức, được Hậu quân Lê Chất minh oan, được phục chức.

Đời Gia Long thứ 9 (1811), theo giới thiệu của Hậu quân Lê Chất, Tổng hiệp trấn Bắc thành, Lê Đại Cương được điều ra Bắc thành, thăng Bình bộ thiêm sự, lo việc từ chương; Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) sung chức Biện lý bang giao sứ lo việc đón tiếp sứ nhà Thanh. Năm 1822 giữ chức Hiệp trấn Sơn Tây. Năm 1823, điều về làm Cai bạ Quảng Nam. Năm 1824, phụ trách huy động hơn 3000 người khơi đào sông Vĩnh Điện dài 1630 trượng, công trình thủy lợi ở Quảng Nam thành công, được vua ban thưởng. Từ tháng 9 năm 1824, ông được điều vào làm Cai bạ trấn Vĩnh Thanh. Đến tháng 5 năm 1925, sông đào Vĩnh Điện bị sạt lở, Lê Đại Cang bị vua quở trách và cách chức nhưng cho cách lưu.

Tháng 11 năm 1926, được bổ Thị lang bộ Hình rồi đến tháng 7 năm 1827 được vua Minh Mạng cử làm khâm sai ra Bắc thành xem xét xử các vụ án tồn đọng, Lê Đại Cương trở về kinh được vua ban thưởng.

Tháng 9 năm 1928, Lê Đại Cương được điều sang phụ trách quản lý Nha đê chính. Lê Đại Cương trực tiếp chỉ đạo khởi công lấp đặt hệ thống đê công mới ở Bắc thành với công trình lớn có 18 sở, công trình nhỏ hơn 1000 sở. Do công việc lắm phức tạp, đê vỡ nhiều lần phải tu bổ khắc phục liên tục, Lê Đại Cương hết khen thưởng, bị cách chức, rồi phục chức nhiều lần. Đến tháng 8 năm 1830, khắc phục tốt hậu quả vỡ đê, Lê Đại Cương được cử kiêm Hình tào Bắc thành.

Tháng 9 năm 1931, Lê Đại Cương được cử làm chủ khảo khoa thi hương ở trường thi Thăng Long. Trong số hơn 20 người đỗ cử nhân ở trường thi này có Cao Bá Quát.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Lê Đại Cương được thăng Thượng thư Bộ binh kiêm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử, Tổng đốc ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, kiêm lãnh Tổng đốc sự vụ Hà Nội, Ninh Bình, nổi tiếng là chính sự giỏi.

Tháng 10 năm 1832, khi Nam kỳ chia tỉnh vừa xong, Lê Đại Cương được triệu về kinh và tháng 11 được cử làm Tổng đốc An Giang- Hà Tiên, kiêm lĩnh ấn “Bảo hộ Chân Lạp quốc”. Trước khi đi nhậm chức, Minh Mạng vời Lê Đại Cương vào ra mắt và dụ rằng: *“An Giang là tỉnh mới đặt, trong thì trấn thủ, võ về nước Phiên, ngoài thì không chế bước Xiêm, sự thế rất quan trọng. Người nay cai trị đất ấy, phạm những việc quân, dân, trọng đại cùng thành trì và kho tàng đều nên hết sức lo liệu để phu phi ý ta mong người làm được thành công”*.

Là Tổng đốc đầu tiên tỉnh An- Hà mới thành lập,

Lê Đại Cương chủ trì việc xây thành mới An Giang tại Long Sơn, chấn chỉnh quân đội, huấn luyện binh sĩ. Chiêu mộ được 10 đội quân Phiên (Chân Lạp) được vua đặt tên là cơ An Biên.

Tháng 6 năm 1833, phản loạn Lê Văn Khôi nổi lên chiếm 6 tỉnh Nam kỳ, do để mất thành An Giang, Lê Đại Cương bị cách chức Tổng đốc cho làm “dời lãnh binh dừng quân tiền hiệu lực”. Được cho tạm quyền quản lãnh binh đông. Lê Đại Cương đã tập hợp tàn quân trên 2000 người phối hợp với viện binh triều đình phản công Lê Văn Khôi và quân xâm lược Xiêm La, tái chiếm lại An Giang và các vùng đất đã mất, kể cả vùng đất Chân Lạp. Chỉ trong vòng 4 tháng cuối năm 1833, Lê Đại Cương được thăng liên tục các chức Bộ binh Viên ngoại lang, kiêm phó Lãnh binh, rồi Án sát sứ, Bộ chính sứ kiêm Lãnh binh và thự lý Tuần phủ An Giang.

Tháng 6 năm 1834, do có công đánh đuổi quân Xiêm, Lê Đại Cương được thăng Tham tri Bộ binh, Tuần phủ An Giang, được vua Minh Mạng giao đưa vua Cao Miên từ Việt Nam về nước, lưu lại Việt Nam bảo hộ Cao Miên.

Tháng 12 năm 1834, vua Cao Miên qua đời, vâng mệnh vua lập công chúa con gái vua Cao Miên làm quận chúa.

Năm 1835, do Cao Miên không có vua, Minh Mạng lập làm Trấn Tây thành (Lục Chân Lạp) thuộc nước ta, ông được bổ làm Trấn Tây Tham tán đại thần cùng Trương Minh Giảng giữ chức tướng quân sắp đặt việc kinh lý Cao Miên. Được vua nhiều lần ban khen đã làm tốt chức trách điều hành Trấn Tây Thành. Tháng 7 năm 1835, được quyền lĩnh ấn Tổng đốc quan phòng An Giang- Hà Tiên.

Năm 1836, năm 65 tuổi, xin vua về hưu nhưng vua Minh Mạng không cho, châu phê “Lão đương ích trảng” và dụ gắng sức ở lại làm việc. Tiếp tục làm tuần phủ An Giang kiêm Trấn Tây tham tán đại thần.

Tháng 2 năm 1838, loạn người Cao Miên nổi lên ở Hải Đông, Khia Miên, thổ binh Cao Miên ở đây theo loạn đảng, Lê Đại Cương bị quy tội “khinh nhờn” bị cách chức Tuần phủ An Giang kiêm Trấn Tây Tham tán đại thần, phải theo quân thứ Hải Đông hiệu lực. Sau đó vì huấn luyện binh sĩ khi đang bị tội nên Lê Đại Cương bị kết tội trăm hậu. Ông bị đưa về triều giam ít lâu rồi đày đi ở đồn điền ở Nguyên Thượng.

Năm Thiệu trị thứ nhất (1841), tháng 7, được vua Triệu Trị phục chức Viên ngoại lang, Khâm sai Bắc kỳ biện lý bang giao sứ vụ lo việc bang giao với Trung Quốc. Tháng 10 cùng năm được giao nhiệm vụ làm Khâm sai mang cờ biển đi đến các nơi hành cung, sứ quán ở Hà Nội, Bắc Ninh, Lạng Sơn xem xét công việc chuẩn bị cho việc thụ phong của vua Thiệu Trị. Hoàn thành tốt, tháng 12 được thăng Thự Bộ chánh sứ Hà

Nội.

Sau hơn 1 năm làm Thư Bộ chánh sứ Hà Nội, tháng 10/ 1842, năm 72 tuổi, xin về hưu được vua Thiệu Trị chuẩn y. Lê Đại Cương về quê khôi phục từ đường họ Lê ở làng Luật Chánh, lập ra chùa Giác Am để tu tâm dưỡng tính và lấy hiệu là Giác Am cư sĩ và lập Văn chỉ Tuy Phước làm nơi tụ họp văn nhân Tuy Phước, Quy Nhơn.

Ông bình sinh hay ưa ngâm vịnh, có làm ra “*Nam hành*”, “*Tục Nam hành thi tập*”, “*Tình ngu thi tập*”, “*Lê thị gia phả*”

Ông mất tại quê nhà ngày 24 tháng 8 (Âm lịch) năm 18247, thọ 76 tuổi.

#### 4. THOẠI NGỌC HẦU NGUYỄN VĂN THOẠI

Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại, sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Tỵ (1761), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22, nhằm đời Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế (Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát) năm thứ 23, tại làng An Hải, huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam, nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Nguyễn Văn Thoại lập được công lớn, được phong nhiều chức tước, trong đó có tước Thoại Ngọc Hầu, mà người ta thường gọi tên tước, hơn gọi thẳng nguyên danh.

Thoại Ngọc Hầu hai lần đeo ấn bảo hộ Cao Miên, danh nghĩa vang lừng nên còn gọi là Bảo hộ Thoại. Bảo hộ Thoại cũng được gọi là Nguyễn Hầu, Nguyễn Công và khi mất, ông còn mang tên thụy là Võ Khắc.

Thoại Ngọc Hầu con của ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn Thị Tuyết. Thoại Ngọc Hầu có ba anh em ruột. Ông là anh cả. Người em gái là Nguyễn Thị Định có chồng làm nên Hầu tước, chức Khâm sai Cai cơ triều Nguyễn, bà mất ngày 14/9/1854. Mẹ bà được an tang trong khuôn viên lăng của bà Thục nhân Nguyễn Thị Tuyết ở cù lao Dài (xã Thới Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long). Người em trai út là Nguyễn Văn Ngoạt. Bình sinh, Ngoạt làm gì gia phả không nói đến.

Thoại Ngọc Hầu có ba vợ: Chính thất là Châu Thị Tế, Diệc phu nhân Trương Thị Miệt. Thứ phu nhân Nguyễn Thị Hiền (quen gọi là bà Thứ).

- Bà Châu Thị Tế, sinh ngày Mùi, tháng tư năm Bính Tuất (1766) và mất ngày rằm tháng mười năm Bính Tuất (1826) giờ Ngọ, thọ 60 tuổi.

- Bà Trương Thị Miệt, sinh năm Tân Sửu (1781) và mất giờ Dần ngày mùng chín tháng bảy năm Tân Tỵ (1821). Thọ 40 tuổi.

- Bà Nguyễn Thị Hiền ở quê nhà phụng dưỡng cha già và hương khói tổ tiên tộc Nguyễn Văn (sử sách và gia phả không chép về con cái bà Hiền).

Năm 1777, Nguyễn Văn Thoại tham gia quân đội của Nguyễn Ánh tại Ba Giồng

Năm 1784, ông được phong Khâm sai Cai cơ

Năm 1802, ông được phong Chương cơ quân suất biên binh lưu thủ Bắc thành.

Năm 1803, Trấn thủ Lạng Sơn

Năm 1808, trấn thủ Định Tường

Năm 1817, Trấn thủ Vĩnh Thanh, lập 5 làng trên Cù lao Dài- Vĩnh Long: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh.

Năm 1818, Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kinh Thoại Hòa, từ Ba Bần- Rạch Giá. Chiều tập nhiều cư dân đến khai thác vùng Châu Đốc.

Năm 1819, Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kênh Vĩnh Tế, sau 5 năm (1824) mới hoàn thành. Kinh dài 98 km, từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Tổng nhân công tham gia đào kinh lên đến 80.000 người.

Năm 1821, Nguyễn Văn Thoại giữ chức Thống kê Bảo hộ Cao Miên án thủ Châu Đốc đồn kiêm quản vụ Hà Tiên trấn.

Năm 1822, Nguyễn Văn Thoại đặt dinh bảo hộ tại Châu Đốc, lập làng Thoại Sơn, dựng bia Thoại Sơn 629 chữ (hiện nay còn lưu giữ tại đình Thoại Sơn- Bia Thoại Sơn và đình Thoại Sơn được xếp hạng di tích cấp quốc gia).

Năm 1823, Nguyễn Văn Thoại lập 5 làng trên bờ kinh Vĩnh Tế: Vĩnh Tế, Vĩnh Nguơn, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, Vĩnh Thông.

Năm 1825, Nguyễn Văn Thoại mở đường Châu Đốc đi Lò Gò, Sóc Vinh. Các xã Vĩnh Lộc, Vĩnh Hậu, Vĩnh Tường, Vĩnh Hội Đông nằm sát biên giới đều lấy chữ Vĩnh đứng đầu, bên cạnh con đường đất ông chỉ huy đắp từ Châu Đốc đến Lò Gò, đều lấy chữ Vĩnh đứng đầu cũng không ngoài ảnh hưởng trên. Đó là biểu lộ tình cảm của nhân dân đối với vợ chồng ông.

Năm 1826, Nguyễn Văn Thoại mở đường Châu Đốc đi núi Sam. Công trình hoàn thành, ông dựng bia “Châu Đốc tân lộ kiều lương” tại núi Sam. Tháng 9-1828, Nguyễn Văn Thoại dựng bia Vĩnh Tế Sơn, khắc 730 chữ. Chính ngày đó, ông đứng ra tế cô hồn từ sĩ chết trong đào kinh Vĩnh Tế, bài văn tế nhan đề “Thừa đế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh” cũng gọi là Tế Nghĩa Trùng Văn, được đem tuyên đọc.

Năm 1829, Nguyễn Văn Thoại trực tiếp chỉ huy xây khu lăng mộ của mình, hai người vợ và binh lính, nhân dân chết trong đào kinh công tác đào kinh Vĩnh Tế.

Thoại Ngọc Hầu mất ngày mùng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829) tại Châu Đốc. Hưởng thọ 68 tuổi.

Thoại Ngọc Hầu được phong tước: “*Thống kê án thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, gia nhị cấp, kỹ lục tứ thứ, truy tặng Tráng võ tướng quân, Trục quốc Đô thống, thụy Võ Khắc*”.